

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Công ty Cổ phần Giám định TKV**

***Báo cáo tài chính quý 3 năm 2010***

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

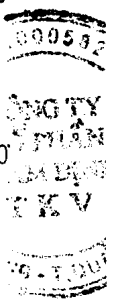
Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.9.2010)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2010)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	100		<b>61 396 218 078</b>	<b>60 820 416 214</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>40 346 653 878</b>	<b>27 606 070 790</b>
1	Tiền	111	V.01	40 346 653 878	27 606 070 790
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	<b>8 456 602 834</b>	<b>18 421 201 675</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		8 456 602 834	18 421 201 675
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn *	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>12 548 985 768</b>	<b>14 768 057 027</b>
1	Phải thu của khách hàng	131		12 336 146 072	14 346 214 341
2	Trả trước cho người bán	132			
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			84 953 790
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	212 839 696	336 888 896
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	140		<b>36 937 176</b>	<b>25 086 722</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	36 937 176	25 086 722
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>7 038 422</b>	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 038 422	
3	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	200		<b>12 579 367 078</b>	<b>12 932 222 715</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		



TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.9.2010)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2010)
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12 579 367 078</b>	<b>11 332 222 715</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9 649 235 972	10 194 647 791
	- Nguyên giá	222		39 690 130 200	36 812 454 723
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-30 040 894 228	-26 617 806 932
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228		320 931 000	320 931 000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 320 931 000	- 320 931 000
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 930 131 106	1 137 574 924
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>1 600 000 000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		1 600 000 000
4	D.P giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn ( *)	259			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>Tổng cộng tài sản ( 270= 100 +200)</b>	<b>270</b>		<b>73 975 585 156</b>	<b>73 752 638 929</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>15 359 875 614</b>	<b>27 413 365 360</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14 172 916 014</b>	<b>26 480 911 010</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	Phải trả người bán	312		1 907 739 464	5 719 334 971
3	Người mua trả tiền trước	313		223 185 650	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 010 012 828	1 392 383 894
5	Phải trả người lao động	315		5 215 181 693	11 866 881 567
6	Chi phí phải trả	316	V.17	547 233 887	



TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.9.2010)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2010)
7	Phải trả nội bộ	317		621 017 790	1 587 648 580
8	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	202 131 746	359 539 545
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 446 412 956	5 555 122 453
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 186 959 600</b>	<b>932 454 350</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		997 529 200	743 023 950
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		189 430 400	189 430 400
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>58 615 709 542</b>	<b>46 339 273 569</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>58 615 709 542</b>	<b>46 339 273 569</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14 000 000 000	14 000 000 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		5 939 884 785	5 291 270 785
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		26 685 068	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		26 399 388 784	27 048 002 784
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		12 249 750 905	
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440= 300+ 400 )</b>	<b>440</b>		<b>73 975 585 156</b>	<b>73 752 638 929</b>



Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2010

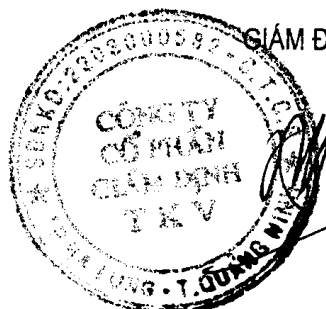
TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.9.2010)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2010)
1 Tài sản thuê ngoài		24		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ				
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá				
2.3 Vật tư, hàng hoá hàng viện trợ				
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4 Nợ khó đòi đã xử lý				
5 Ngoại tệ các loại				
USD			298.9	56 960.94
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hạ long, ngày 21 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Thảo

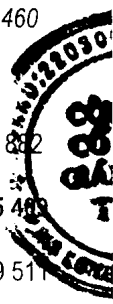
Phạm Thị Hồng Hạnh

Đặng Bá Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**9 tháng năm 2010**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	QUÝ 3		9 THÁNG	
				NĂM 2010	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2009
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19 216 160 350	28 426 042 640	63 132 240 443	70 594 052 673
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	<b>DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>19 216 160 350</b>	<b>28 426 042 640</b>	<b>63 132 240 443</b>	<b>70 594 052 673</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12 863 122 625	17 391 619 689	38 433 924 381	42 554 848 027
5	<b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>6 353 037 725</b>	<b>11 034 422 951</b>	<b>24 698 316 062</b>	<b>28 039 204 646</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 071 690 655	1 132 983 136	2 155 812 806	1 417 419 105
7	Chi phí tài chính	22	VI.30		799 343	1 345 341	2 608 460
	- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23			799 343	1 345 341	2 608 460
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 668 797 001	5 036 513 279	12 393 782 586	12 891 939 882
10	<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>3 755 931 379</b>	<b>7 130 093 465</b>	<b>14 459 000 941</b>	<b>16 562 075 489</b>
11	Thu nhập khác	31		422 488 962	947 475 587	756 258 639	1 755 939 511
12	Chi phí khác	32		933 417 566	405 558 789	1 113 072 266	1 088 194 992
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>- 510 928 604</b>	<b>541 916 798</b>	<b>- 356 813 627</b>	<b>667 744 519</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>3 245 002 775</b>	<b>7 672 010 263</b>	<b>14 102 187 314</b>	<b>17 229 819 928</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	563 725 768	811 054 182	1 852 436 409	1 997 742 068
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17	<b>LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>2 681 277 007</b>	<b>6 860 956 081</b>	<b>12 249 750 905</b>	<b>15 232 077 860</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Hà long, ngày 21 tháng 10 năm 2010

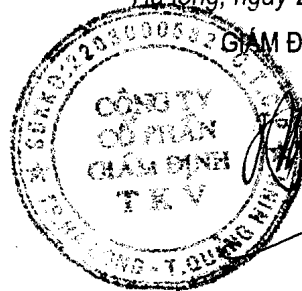
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thanh Thảo*

*Phạm Thị Hồng Hạnh*



Nguyễn Thanh Thảo

Phạm Thị Hồng Hạnh

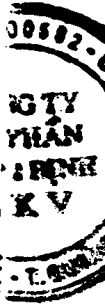
Đặng Bá Sơn

# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

9 Tháng năm 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN		9 THÁNG		SỐ CÒN
		PHẢI NỘP ĐẦU NĂM 1.1.2010	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	PHẢI NỘP ĐẾN 30.9.2010	
<b>I Thuế</b>	<b>10</b>	<b>1 392 383 894</b>	<b>8 063 417 871</b>	<b>8 450 788 937</b>	<b>1 010 012 828</b>	
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	106 613 584	5 240 978 916	4 949 734 440	397 858 060	
<i>T.đó : Tăng thu năm trước</i>			138 583 543	138 583 543		
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12					
3 Thuế tiêu thụ đặc biệt	13					
4 Thuế xuất, nhập khẩu	14					
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	972 926 214	2 220 682 144	2 629 882 590	563 725 768	
<i>T.đó : Tăng thu năm trước</i>			368 245 735	368 245 735		
6 Thuế tài nguyên	16					
7 Thuế Nhà đất	17		48 649 975	48 649 975		
8 Tiền thuế đất	18					
9 Các loại thuế khác	19					
Thuế môn bài			3 000 000	3 000 000		
Thuế thu nhập cá nhân		312 844 096	555 106 836	819 521 932	48 429 000	
<i>T.đó : Tăng thu năm trước</i>			78 118 621	78 118 621		
Các loại thuế khác						
<b>II Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>		<b>163 741 749</b>	<b>163 741 749</b>		
1 Các khoản phụ thu	31					
2 Các khoản phí, lệ phí	32					
3 Các khoản khác	33					
Thu điều tiết						
Các khoản nộp phạt						
Nộp khác			163 741 749	163 741 749		
<b>Tổng cộng (40=10 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>1 392 383 894</b>	<b>8 232 159 620</b>	<b>8 614 530 686</b>	<b>1 010 012 828</b>	



Ghi chú : phần thuế tăng thu hạch toán theo kết luận của thanh tra thuế số 3190/KLTTr-CT ngày 9/7/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

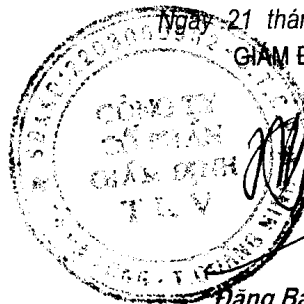
*Nguyễn Thanh Thảo*

Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Thị Hồng Hạnh*

Phạm Thị Hồng Hạnh



Ngày 21 tháng 10 năm 2010

GIÁM ĐỐC

*Đặng Bá Sơn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*( Theo phương pháp gián tiếp )*  
**9 tháng năm 2010**

CHỈ TIÊU	MA SỐ	9 THÁNG	Đơn vị tính : Đồng GHI CHÚ
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>14,102,187,314</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,416,428,799	
Các khoản dự phòng	03		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	26,685,068	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,155,812,806)	
Chi phí lãi vay	06	1,345,341	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>15,390,833,716</b>	
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2,212,032,837	
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(11,850,454)	
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(10,155,713,486)	
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,345,341)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,629,882,590)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	124,830,000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,231,826,750)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3,697,077,932</b>	
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và đầu tư XDCB dở dang	21	(3,185,906,491)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,562,387,663)	





6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,126,986,504
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,155,812,806
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10,534,505,156</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CF của DN đó phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36	(1,491,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,491,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>12,740,583,088</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>27,606,070,790</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>40,346,653,878</b>

Ngày 21 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



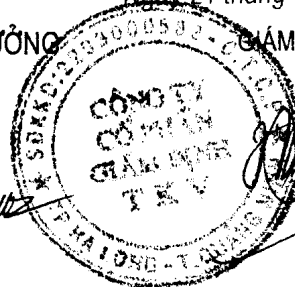
Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Đặng Bá Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2010

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối ( Nhà nước 51% )

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.

- Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu 1/1/2010 - 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam ( ĐVN )

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam

2. Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức nhật ký chứng từ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị

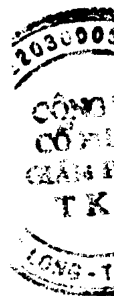
. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng ( ngày 30,31 ) của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán



. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình : được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

. Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình : Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

. Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

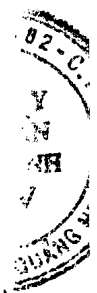
. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :



+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

. **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%, tuy nhiên Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm Công ty cổ phần đi vào hoạt động (năm 2006 - 2007) và giảm 50% cho ba năm tiếp theo ( năm 2008 – 2010 ). Đây là năm thứ 5 hoạt động của Công ty tính từ thời điểm cổ phần hoá, do đó đây là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2010)</b>	14 295 940 536	14 090 835 963	7 042 151 562	1 255 414 662	128 112 000	36 812 454 723
- Mua trong năm		2 184 889 477				2 184 889 477
- Đầu tư XDCB hoàn thành	692 786 000					692 786 000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2010)</b>	14 988 726 536	16 275 725 440	7 042 151 562	1 255 414 662	128 112 000	39 690 130 200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2010)</b>	8 285 168 687	11 608 156 077	5 517 557 725	1 114 275 125	92 649 318	26 617 806 932
- Khấu hao trong năm	1 404 048 351	1 278 003 874	668 059 290	66 317 284		3 416 428 799
- Hao mòn trong năm					6 658 497	6 658 497
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2010)</b>	9 689 217 038	12 886 159 951	6 185 617 015	1 180 592 409	99 307 815	30 040 894 228
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2010)	6 010 771 849	2 482 679 886	1 524 593 837	141 139 537	35 462 682	10 194 647 791
- Tại ngày cuối kỳ ( 30/9/2010)	5 299 509 498	3 389 565 489	856 534 547	74 822 253	28 804 185	9 649 235 972

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :  
 \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :  
 \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:  
 \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai  
 \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SẴNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				320 931 000		320 931 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2010)</b>				320 931 000		320 931 000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				320 931 000		320 931 000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/9/2010)</b>				320 931 000		320 931 000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2010)						
- Tại ngày cuối kỳ ( 30/9/2010)						

	<u>Cuối kỳ ( 30.9.2010)</u>	<u>Đầu năm ( 1.1.2010)</u>
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2 930 131 106</b>	<b>1 137 574 924</b>
+ TT Giám định than Hòn gai	1 217 899 924	1 137 574 924
+ Bộ quả cân chuẩn	270 413 000	
+ Xe ô tô phục vụ giám định 7 chỗ	858 181 818	
+ Xe ô tô phục vụ giám định 16 chỗ	583 636 364	
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:</b>		
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<b>a Đầu tư vào công ty con</b>		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Vé số lượng		
+ Vé giá trị		
<b>b Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết</b>		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Vé số lượng		
+ Vé giá trị		
<b>c Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Đầu tư cổ phiếu		1 600 000 000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư :		
+ Vé số lượng : 160.000		
+ Vé giá trị : 1.600.000.000		
<i>Do CT cổ phần Alumin trả lại phần vốn góp</i>		
<b>Cộng</b>	<u>_____</u>	<u>1 600 000 000</u>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- CF cho g.đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận TSCĐ VH		
<b>Cộng</b>	<u>_____</u>	<u>_____</u>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<u>_____</u>	<u>_____</u>



	<u>Cuối kỳ ( 30.9.2010)</u>	<u>Đầu năm ( 1.1.2010)</u>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế GTGT		
+ Thuế GTGT hàng nội địa	397 858 060	106 613 584
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	563 725 768	972 926 214
- Thuế thu nhập cá nhân	48 429 000	312 844 096
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>1 010 012 828</u></u>	<u><u>1 392 383 894</u></u>
<b>17. Chi phí phải trả</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	34 660 000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác	512 573 887	
<b>Cộng</b>	<u><u>547 233 887</u></u>	
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	152 232 000	132 435 600
- Bảo hiểm xã hội	- 74 761 192	- 57 531 501
- Bảo hiểm y tế	18 330 857	- 18 910 087
- Bảo hiểm thất nghiệp	4 642 846	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	101 687 235	303 545 533
<b>Cộng</b>	<u><u>202 131 746</u></u>	<u><u>359 539 545</u></u>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		





Cuối kỳ ( 30.9.2010)

Đầu năm ( 1.1.2010)

**20. Vay và nợ dài hạn**

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng


- Các khoản nợ thuê tài chính

**21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tại chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
<b>A</b>										
<b>Số dư đầu năm trước</b>	14 000 000 000		2 894 021 006				16 270 962 719			33 164 983 725
- Tăng vốn năm trước			241 525 179				12 932 764 665			13 174 289 844
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác			2 155 724 600							2 155 724 600
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác							2 155 724 600			2 155 724 600
<b>Số dư cuối năm trước đầu năm nay</b>	14 000 000 000		5 291 270 785				27 048 002 784			46 339 273 569
- Tăng vốn kỳ này						26 685 068	1 600 000 000			1 626 685 068
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác			2 248 614 000							2 248 614 000
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác			1 600 000 000				2 248 614 000			3 848 614 000
<b>Số dư cuối kỳ(30/9/2010)</b>	14 000 000 000		5 939 884 785			26 685 068	26 399 388 784			46 365 958 637



	<u>Cuối kỳ ( 30.9.2010)</u>	<u>Đầu năm ( 1.1.2010)</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước ( cổ phần Nhà nước )	7 140 000 000	7 140 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác ( cổ phần phổ thông )	6 860 000 000	6 860 000 000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác	5 939 884 785	4 375 178 064
<b>Cộng</b>	<u><u>19 939 884 785</u></u>	<u><u>18 375 178 064</u></u>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	14 000 000 000	14 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	14 000 000 000	14 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia		2 520 000 000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

18%

đ. Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ ( 30.9.2010)</u>	<u>Đầu năm ( 1.1.2010)</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1 400 000	1 400 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1 400 000	1 400 000
+ Cổ phiếu phổ thông	1 400 000	1 400 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 400 000	1 400 000
+ Cổ phiếu thường	1 400 000	1 400 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<u>10 000</u>	<u>10 000</u>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	26 399 388 784	27 048 002 784
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp  
g. Thu nhập, chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể

**23. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**24. Tài sản thuê ngoài**

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- TS khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

thuê hoạt động tài sản không huỷ

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01 )**

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )**

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp )
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

**Cuối kỳ ( 30.9.2010)      Đầu năm ( 1.1.2010)**

**Năm nay**

**Năm trước**

**Cuối kỳ ( 30.9.2010)**

**Đầu năm ( 1.1.2010)**

**9T năm 2010**

**9 T năm 2009**

**63 132 240 443**

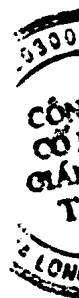
**70 594 052 673**

**63 132 240 443**

**70 594 052 673**



	<u>9T năm 2010</u>	<u>9 T năm 2009</u>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>63 132 240 443</b>	<b>70 594 052 673</b>
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	63 132 240 443	70 594 052 673
<b>28. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38 433 924 381	42 554 848 027
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<u><u>38 433 924 381</u></u>	<u><u>42 554 848 027</u></u>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )</b>	<u><u>9T năm 2010</u></u>	<u><u>9 T năm 2009</u></u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 155 812 806	1 417 419 105
- Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>2 155 812 806</u></u>	<u><u>1 417 419 105</u></u>
<b>30. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>	<u><u>9T năm 2010</u></u>	<u><u>9 T năm 2009</u></u>
- Lãi tiền vay	1 345 341	2 608 460
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1 345 341	2 608 460
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		



- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

1 345 341

2 608 460

**31. Chi phí thuế TNDN hiện hành ( Mã số 51 )**

9T năm 2010

9 T năm 2009

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập

chịu thuế năm hiện hành

1 852 436 409

1 997 742 068

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi

phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

1 852 436 409

1 997 742 068

**32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( Mã số 52)**

9T năm 2010

9 T năm 2009

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập

tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ

tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn

nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

9T năm 2010

9 T năm 2009

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

7 830 993 923

8 290 575 211

+ Nguyên liệu

5 506 727 249

6 292 993 389

+ Nhiên liệu

1 639 891 154

1 307 398 325

+ Động lực

684 375 520

690 183 497

- Chi phí nhân công

32 953 629 817

36 044 425 045

+ Tiền lương

28 798 996 734

32 499 383 175

+ BHXH, BHYT, BHTN, KFCĐ

2 263 990 083

1 900 773 170

+ Ăn ca

1 890 643 000

1 644 268 700

- Chi phí khấu hao TSCĐ

3 416 428 799

2 816 718 164

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

2 306 436 926

4 177 058 768

- Chi phí khác bằng tiền

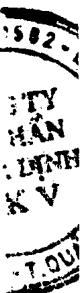
4 320 217 502

4 118 010 721

**Tổng cộng**

50 827 706 967

55 446 787 909



**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CHỈ TIÊU	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản ) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**VIII - Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

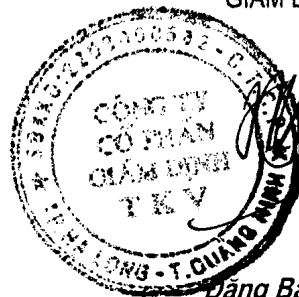
Hạ long, ngày 21 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thanh Thảo

Phạm Thị Hồng Hạnh

Đặng Bá Sơn